

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: /BC - AMC

Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2015

Năm báo cáo: 2015

I. THÔNG TIN CHUNG

1/ Một số thông tin cơ bản về Công ty

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**
- Tên giao dịch: **Asia Mineral Join Stock Company**
- Trụ sở: Lô 32C, KCN Nam Cẩm, Nghi Lộc, Nghệ An
- Điện thoại: (84-4) 3 879 1777
- Fax: (84-4) 3 879 1555
- E-mail: amc@amcvina.vn
- Website: <http://www.new.amcvina.vn>

- Logo:



- Slogan: **Chất lượng sản phẩm thay lời nói!**
- Giấy chứng nhận ĐKKD và ĐKT số: 2703001715 ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.
- Vốn điều lệ hiện tại: 28.500.000.000 đồng.
- Mã cổ phiếu: AMC. Sàn giao dịch: HNX

2. Quá trình hình thành và phát triển:

+ Quá trình hình thành:

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu tiền thân là Xí nghiệp Khai khoáng (Khai thác mỏ đá trắng) được thành lập năm 2001, thuộc Công ty Hợp tác Kinh tế (Quân khu 4, Bộ Quốc Phòng). Đến năm 2007 Công ty Hợp tác kinh tế xây dựng thêm Nhà máy sản xuất bột đá trắng Siêu mịn, và cùng với một số thành viên khác thực hiện liên kết và sáng lập ra Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu. Công ty chính thức đi vào hoạt động ngày 28/12/2007, theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, với mục tiêu sản xuất kinh doanh khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản (đá, cát, sỏi, quặng kim loại); sản xuất mua bán sản phẩm bột đá trắng siêu mịn.



+ Quá trình phát triển.

Qua các năm hoạt động, Công ty đã không ngừng lớn mạnh cả về quy mô và chất lượng, nhanh chóng chiếm được thị phần trên thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu nhờ uy tín về chất lượng và dịch vụ, tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình quản lý chất lượng của Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008; tuyệt đối tuân thủ theo phương châm kinh doanh của Công ty “Chất lượng sản phẩm thay lời nói”

Sau 7 năm thành lập, Công ty có một số mốc thay đổi và phát triển như sau:

Ngày 28/12/2007	Thành lập	Với tên Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu vốn điều lệ đăng ký là 28.500.000.000 đồng
Ngày 22/03/2010	Đăng ký Công ty đại chúng	Công ty chính thức trở thành Công ty đại chúng
Ngày 15/02/2012	Đăng ký Niêm yết	Công ty chính thức niêm yết CP trên sàn HNX

Thành tựu

Qua hơn 7 năm hoạt động, với đội ngũ cán bộ quản lý kinh nghiệm, năng động đã từng tham gia làm việc với các đối tác trong và ngoài nước ở các dự án khai thác mỏ, Công ty đã nhận được sự tín nhiệm của các đối tác trong nước và bạn hàng nước ngoài.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

3.1 Ngành nghề kinh doanh:

- **Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.**

- **Sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn.**

*** Các sản phẩm mà Công ty đang cung cấp**

Đá khối; đá slap; đá trắng nguyên liệu kích thước theo yêu cầu của khách hàng; đá trắng sơ chế (đá chip); đá trắng dạng hạt cát; đá trắng siêu mịn không tráng phủ; đá trắng siêu mịn tráng phủ; Cát Thạch Anh..

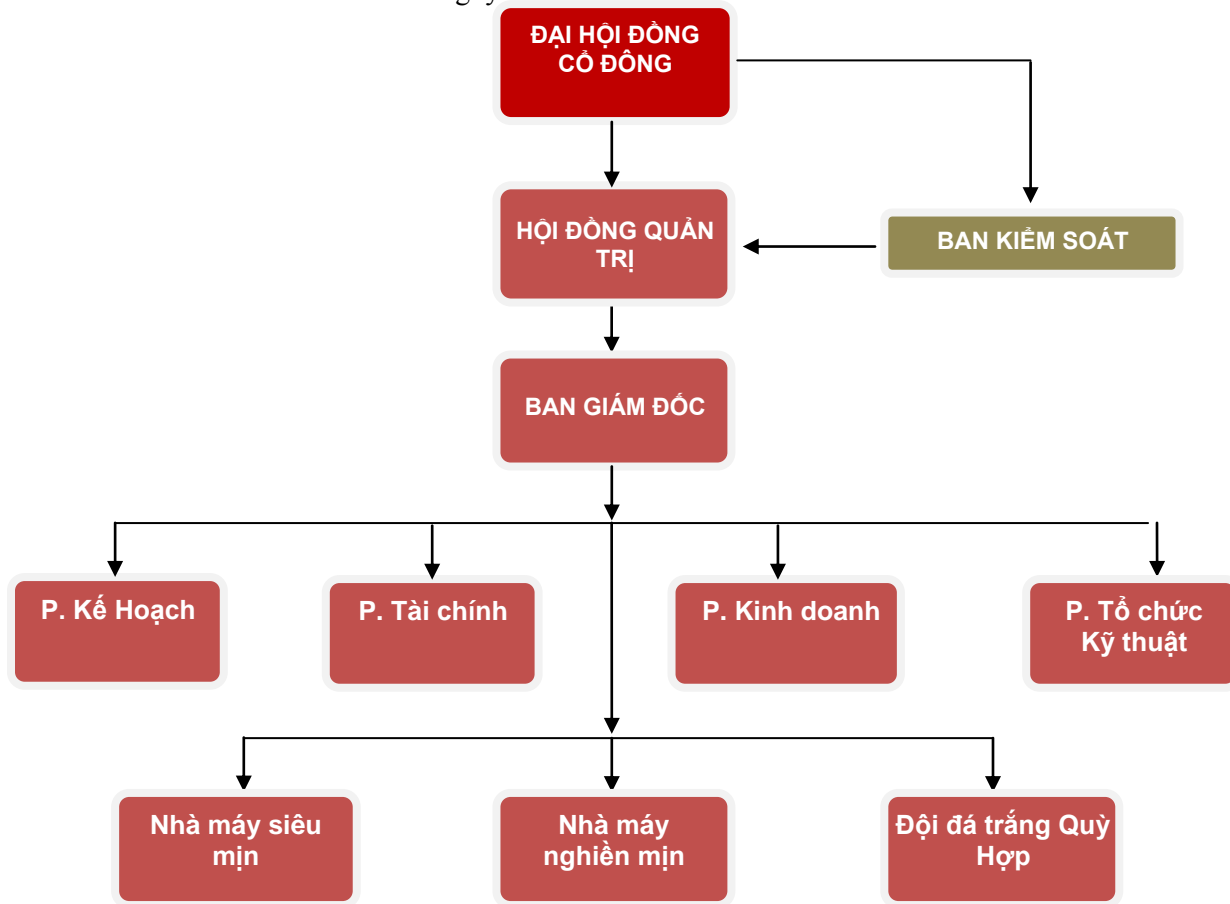
3.2 Địa bàn kinh doanh:

Sản phẩm chính của Công ty là bột đá trắng siêu mịn. Sản phẩm được ứng dụng làm các chất phụ gia trong các ngành công nghiệp như sản xuất Sơn, giấy, nhựa, hóa chất, cao su... Địa

bản tiêu thụ sản phẩm của Công ty gồm có bán trong nước (chiếm 70%) và xuất khẩu nước ngoài (chiếm 33%). Trong nước chủ yếu là ở TP Hồ Chí Minh và các Tỉnh Miền nam lân cận. Miền Bắc thì bán tại Hà Nội, Hải Phòng, Hà Nam.v.v. Thị trường xuất khẩu đi các nước: Ấn Độ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Brunay, Campuchia v.v..

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức của Công ty



- *Mô hình quản trị công ty gồm:*

Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ):

Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền bỏ phiếu hoặc người được cổ đông uỷ quyền.

Hội đồng quản trị (HĐQT):

HĐQT do ĐHĐCĐ bầu, thay mặt cổ đông chỉ đạo mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty. Số thành viên của HĐQT gồm 05 thành viên với nhiệm kỳ 05 năm. HĐQT là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty, trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

Ban Kiểm soát:

Ban kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu, thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty. Ban kiểm soát bao gồm 03 (ba) thành viên.

Giám đốc:

Giám đốc do HĐQT tuyển dụng, bổ nhiệm.

Giám đốc điều hành là đại diện theo pháp luật của Công ty

- Cơ cấu bộ máy tổ chức quản lý.

Công ty có 4 phòng chuyên môn chức năng: Phòng tổ chức, Kỹ thuật. Phòng Kế hoạch. Phòng Kinh doanh. Phòng Tài chính-Kế toán,
Có 3 đơn vị hạch toán trực thuộc: Phân xưởng I, Phân xưởng II và Đội khai thác đá Quý Hợp;

5. Định hướng phát triển:

***Các Mục tiêu, chiến lược chủ yếu của Công ty**

- Đầu tư sâu rộng cho ngành khai thác, chế biến khoáng sản, kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm bột đá trắng mịn và siêu mịn.
- Triển khai, đầu tư thêm các dự án mở rộng, tăng năng lực sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm và chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh nhằm củng cố và nâng cao thương hiệu của Công ty trong nước cũng như ngoài nước. Tận dụng các lợi thế về mỏ hiện có của Công ty.
- AMC định hướng trở thành một Công ty lớn về khai thác, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, nhằm tận dụng hết các lợi thế về tài chính, về mỏ đá trắng, mặt bằng kinh doanh, nhà xưởng và nguồn nhân lực hiện có của Công ty và hợp tác chặt chẽ với các Công ty kinh doanh cùng ngành.

*** Chiến lược phát triển trung và dài hạn**

- Tập trung và khai thác chế biến khoáng sản là lĩnh vực chính đồng thời tiếp tục chiến lược phát triển đầu tư sang một số lĩnh vực sản xuất khác.

- Mở rộng đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản tại xã Châu Quang và Châu Hồng-Huyện Quý Hợp - Tỉnh Nghệ an.

- Tiếp tục đầu tư thêm các dây chuyền sản xuất bột đá trắng siêu mịn, bột trắng phủ axit.vv.. nhằm đa dạng hóa sản phẩm, tăng năng lực và đáp ứng nhu cầu thị trường

*** Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.**

Công ty luôn chấp hành các quy trình khai thác, biện pháp thi công đúng với quy định của pháp luật đảm bảo hạn chế tối đa mức độ ảnh hưởng đến môi trường, không ngừng mở rộng quy mô để tạo công ăn việc làm, thực hiện các phong trào từ thiện...

6. Các rủi ro

- Rủi ro về cơ chế chính sách và pháp luật:

Là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, hoạt động của Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu chịu sự điều chỉnh của các văn bản pháp luật về doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản liên quan đến thị trường chứng khoán. Luật và các văn bản dưới

luật trong lĩnh vực này đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về mặt chính sách sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài ra, hoạt động khai thác khoáng sản cũng chịu tác động rất lớn của các quy định đặc thù liên quan đến tài nguyên khoáng sản. Vì khoáng sản là tài nguyên quốc gia nên Luật Khoáng sản đưa ra những quy định nhằm quản lý chặt chẽ việc khai thác và chế biến khoáng sản để tránh lãng phí trong khai thác, tăng hiệu quả khai thác, chế biến và bảo vệ môi trường.

Sự thay đổi chính sách về thuế cũng ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Mặt hàng bột đá trắng hiện chưa chịu ảnh hưởng bởi sự thay đổi này nhưng với xu hướng khoáng sản ngày càng khan hiếm, trong tương lai việc thay đổi chính sách thuế xuất khẩu khoáng sản có khả năng xảy ra sẽ ảnh hưởng đến tính cạnh tranh của doanh nghiệp nước ta so với các nước.

- Rủi ro về khai thác nguồn nguyên liệu

Do đặc điểm của ngành, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng lớn bởi những thay đổi của điều kiện tự nhiên – điều này nằm ngoài khả năng kiểm soát của Công ty. Biến động về thời tiết mưa gió, bão, lũ lụt có thể ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngoài ra, bản thân các doanh nghiệp phải tự bỏ chi phí để thực hiện công tác điều tra, thăm dò địa chất để đánh giá hàm lượng và trữ lượng của mỏ, thiết kế khai trường vì các điểm mỏ không có đánh giá trữ lượng tại địa phương.

Trường hợp tài nguyên không đủ để đầu tư khai thác công nghiệp, doanh nghiệp phải chịu thua lỗ chi phí làm địa chất. Một rủi ro khác thuộc về khai thác là khả năng đánh giá chính xác về trữ lượng, chất lượng khoáng sản và công suất khai thác. Công suất khai thác thực tế không đạt được như trữ lượng ước tính ban đầu sẽ đẩy chi phí giá thành lên cao, sản phẩm sẽ không cạnh tranh và hiệu quả thu được không lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngành công nghiệp khai thác khoáng sản phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố về môi trường như sức ép bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên. Xu hướng thu các khoản phí bảo vệ môi trường, phí nước thải công nghiệp, tiền thuê đất khai thác khoáng sản, thuế tài nguyên ngày càng cao cũng sẽ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Rủi ro về cấp phép khai thác mỏ

Thời hạn khai thác mỏ của Công ty phụ thuộc vào chính sách quản lý và khai thác khoáng sản của Nhà nước trong từng thời kỳ. Ngoài ra nếu hoạt động khai thác mỏ của Công ty không đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật bắt buộc cũng có thể sẽ không được gia hạn giấy phép khai thác hoặc bị rút giấy phép trước thời hạn. Rủi ro về việc bị rút hoặc không cho phép gia hạn giấy phép khai thác mỏ đối với Công ty là không nhiều do năng lực và chất lượng khai thác của Công ty đáp ứng được các yêu cầu chuyên môn. Rủi ro từ các chính sách của Nhà nước về thời hạn cấp phép khai thác mỏ là một rủi ro cần được tính đến trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Rủi ro về thị trường tiêu thụ

Hiện nay, dự kiến sản phẩm của Công ty được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu sang Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản. Thị trường tiêu thụ sản phẩm đá trắng của doanh nghiệp có thể bị ảnh hưởng nếu các quốc gia tiêu thụ có sự thay đổi về chính sách nhập khẩu

khoáng sản. Để hạn chế rủi ro này, Công ty đã và đang có chiến lược đa dạng hóa thị trường tiêu thụ.

- Rủi ro khác

Các rủi ro bất khả kháng như động đất, hoả hoạn, chiến tranh, dịch bệnh... đều gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của Công ty. Bão lớn, hoả hoạn, động đất có thể gây ảnh hưởng đến các công trình xây lắp như làm chậm tiến độ hoặc gây thiệt hại (phá huỷ một phần hoặc hoàn toàn)... Để hạn chế tối đa những thiệt hại có thể xảy ra, Công ty dự kiến sẽ tham gia mua bảo hiểm cho tài sản và các công trình xây dựng mà Công ty tiến hành thi công.

II./ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1/ Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2014	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015	TH so với KH (%)	TH 2015/2014 (%)
1	Sản l- ợng SX bột đá	Tấn	93.227	78.500	92.187	117,4%	99,0%
2	Sản l- ợng tiêu thụ	Tấn	103.215	78.500	118.128	150,5%	114,4%
3	Doanh thu	Tr.đồng	139.130	125.455	162.214	129,3%	116,6%
4	Lợi nhuận tr- ớc thuế	Tr.đồng	10.026	8.703	12.927	148,5%	129,0%
5	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	9.515	8.257	12.260	148,5%	129,0%

* Nhận xét tình hình hoạt động của công ty

- Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 của công ty ổn định, phát triển, có hiệu quả cao; Sản l- ợng và Doanh thu v- ợt kế hoạch đề ra, doanh thu đạt 131% KH năm, lợi nhuận đạt 148,5% KH năm; tỷ suất lợi nhuận trước thuế / vốn chủ sở hữu đạt 45,4%

- So với năm 2014 thì các chỉ tiêu năm 2015 nh- sau: Doanh thu 2015 v- ợt 116,6%. Lợi nhuận vượt 129%. Nguyên nhân đạt đ- ợc kết quả này là :

+ Trong năm Công tác thị tr- ờng đ- ợc chú trọng và phát huy có hiệu quả; chất l- ợng sản phẩm đ- ợc duy trì tốt, khẳng định đ- ợc th- ơng hiệu và uy tín đối với khách hàng.

+ Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước và đặc biệt duy trì, phát huy tốt thị trường xuất khẩu (DT xuất khẩu chiếm 30%).

+ Trong năm 2015 Công ty đã đầu tư xong Dây chuyền nghiền đĩa mới đã phát huy hiệu quả, đầu tư khai thác tại mỏ châu hồng và đầu tư xe vận tải hoạt động tốt, đảm bảo kịp thời nguyên liệu đầu vào và giao hàng bán kịp thời cho khách hàng

2. Tổ chức và nhân sự

: Danh sách HĐQT, BGD, BKS, Kế toán trưởng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	
			Đại diện	Cá nhân
Hội đồng quản trị			1.140.000	123.200
1	Lê Đình Danh	Chủ tịch	700.000	61.000
2	Hoàng Trọng Diên	Ủy viên	440.000	15.000
3	Nguyễn Văn Chương	Ủy viên		1.000
4	Nguyễn Trung Thành	Ủy viên	-	5.000
5	Lê Mạnh Hùng	Ủy viên	-	13.200
Ban Kiểm soát			-	15.000
1	Nguyễn Văn Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	-	5.000
2	Nguyễn Thành Hưng	Thành viên BKS	-	10.000
3	Trần Thị Hồng Thái	Thành viên BKS	-	-
Ban Giám đốc			-	15.000
1	Hoàng Trọng Diên	Giám đốc	-	15.000
Kế toán trưởng			-	1.000
1	Nguyễn Văn Chương	Kế toán trưởng	-	1.000

Sơ yếu lý lịch Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng

12.1. Hội đồng quản trị

a. Họ và tên

: Lê Đình Danh – Chủ tịch HĐQT

Giới tính

: Nam

Ngày tháng năm sinh

: 05/10/1970

Số CMND/Hộ chiếu

: 181663212 cấp ngày 22/03/2007 tại Nghệ An

Quốc tịch

: Việt Nam

Dân tộc

: Kinh

Quê quán

: Xã Diễn Bình, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An

Địa chỉ thường trú

: Số 25 Trần Hưng Nhượng, P/Hưng Phúc, TP/Vinh, tỉnh Nghệ An

Số điện thoại liên lạc	: 0383 791 789
Trình độ văn hóa	: 12/12
Trình độ chuyên môn	: Đại học - Cử nhân Luật
Quá trình công tác	:
+ 1992 đến 1993	: Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An
+ 1994 đến 1995	: Cán bộ, tình đoàn tỉnh Nghệ An
+ 1995 đến nay	: Trưởng phòng tổ chức lao động tiền lương - Công ty Hợp tác kinh tế, Trưởng ban kiểm soát Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu.
Chức vụ công tác hiện nay	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu.
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác	: Hội đồng thành viên – Tổng Công ty Hợp tác kinh tế
Tổng số cổ phần nắm giữ	: 761.000 cổ phần
+ Số cổ phần quản lý cho tổ chức	: 700.000 cổ phần chiếm 24,56% vốn điều lệ.
+ Số cổ phần thuộc sở hữu cá nhân	: 61.000 cổ phần chiếm 2,14% vốn điều lệ.
Hành vi vi phạm pháp luật	: Không
Các khoản nợ đối với Công ty	: Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty	: Không
Số cổ phần của những người có liên quan	: Không

a. Họ và tên**: Hoàng Trọng Diên – Ủy viên HĐQT**

Giới tính	: Nam
Ngày tháng năm sinh	: 07/08/1967
Số CMND/Hộ chiếu	: 183129557 cấp ngày 20/09/1996 tại Hà Tĩnh
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Quê quán	: Xóm 6, Xã Tượng Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh
Địa chỉ thường trú	: 187 Đường Nguyễn Du - TP/Vinh - Nghệ An
Số điện thoại liên lạc	: 0383 791 789
Trình độ văn hóa	: 10/10
Trình độ chuyên môn	: Đại học - Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác	:
+ 1988 đến 1990	: Chiến sỹ, F442 - Quân khu 4
+ 1990 đến 1994	: Học viên Trường Đại học thương mại
+ 1994 đến 1996	: Cán bộ kế hoạch - Công ty hợp tác kinh tế

+ 1996 đến 2005	: Trưởng Đại diện tại Hà nội thuộc Công ty Hợp tác kinh tế
+ 2005 đến 2007	: Phó ban dự án nhà máy SX đá siêu mịn Công ty HTKT
+ 2008 đến nay	: Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Á Châu, uỷ viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu.
Chức vụ công tác hiện nay	: Uỷ viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu.
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác	: Không
Tổng số cổ phần nắm giữ	: 455.000 cổ phần, trong đó:
+ Số cổ phần quản lý cho Công ty Hợp tác kinh tế	: 440.000 cổ phần, chiếm 15,43% vốn điều lệ
+ Số cổ phần thuộc sở hữu cá nhân	: 15.000 cổ phần, chiếm 0,53% vốn điều lệ
Hành vi vi phạm pháp luật	: Không
Các khoản nợ đối với Công ty	: Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty	: Không
Số cổ phần của những người có liên quan	: Không

Họ và tên**: Nguyễn Văn Chương – Uỷ viên HĐQT**

Giới tính	: Nam
Ngày tháng năm sinh	: 20/07/1976
Số CMND/Hộ chiếu	: 183143247 cấp ngày 24/03/1997 tại Hà Tĩnh
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Quê quán	: Xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
Địa chỉ thường trú	: Khối Liên Cơ - Phường Hưng Bình - TP/Vinh - Nghệ An.
Số điện thoại liên lạc	: 038 3 791 789
Trình độ văn hóa	: 12/12
Trình độ chuyên môn	: Đại học - Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác	:
+ 2002 đến 2005	: Kế toán - TT xuất khẩu lao động - Công ty HTKTé
+ 2006 đến 2007	: TB Tài chính- Ban sự án Sơn La - Công ty HTKTé
+ 2008 đến nay	: Kế toán trưởng Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu
Chức vụ công tác hiện nay	: Uỷ viên HĐQT - Kế toán trưởng Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu.

Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác	: Không
Tổng số cổ phần nắm giữ	: 1.000 cổ phần, trong đó:
+ Số cổ phần quản lý cho tổ chức	: 0 cổ phần
+ Số cổ phần thuộc sở hữu cá nhân	: 1.000 cổ phần, chiếm 0,04% vốn điều lệ
Hành vi vi phạm pháp luật	: Không
Các khoản nợ đối với Công ty	: Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty	: Không
Số cổ phần của những người có liên quan	: Không

b. Họ và tên**: Nguyễn Trung Thành – Ủy viên HĐQT**

Giới tính	: Nam
Ngày tháng năm sinh	: 17/04/1981
Số CMND/Hộ chiếu	: 182427601 cấp ngày 02/04/2002 tại Nghệ An
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Quê quán	: Xã Diễn Hồng, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An
Địa chỉ thường trú	: Xã Diễn Hồng, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An
Số điện thoại liên lạc	: 0383 791 789
Trình độ văn hóa	: 12/12
Trình độ chuyên môn	: Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác	:
+ 2003 đến 2007	: Cán bộ, Công ty XD và PT hạ tầng thuộc Bộ NN và PTNT
+ 2008 đến nay	: Ủy viên HĐQT TP Kế hoạch - T/trưởng - C/ty cổ phần Khoáng sản á Châu
Chức vụ công tác hiện nay	: Ủy viên HĐQT - Trưởng phòng Kế hoạch, thị trường Công ty cổ phần khoáng sản á Châu
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác	: Không
Tổng số cổ phần nắm giữ	: 5.000 cổ phần
+ Số cổ phần quản lý cho tổ chức	: 0 cổ phần
+ Số cổ phần thuộc sở hữu cá nhân	: 5.000 cổ phần chiếm 0,18% vốn điều lệ.
Hành vi vi phạm pháp luật	: Không
Các khoản nợ đối với Công ty	: Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty	: Không
Số cổ phần của những người có liên quan	: Không

c. Họ và tên**: Lê Mạnh Hùng - Ủy viên HĐQT**

Giới tính	: Nam
Ngày tháng năm sinh	: 03/08/1978
Số CMND/Hộ chiếu	: 183068160 cấp ngày 08/11/1994 tại Hà Tĩnh
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Quê quán	: Xã Thạch Long, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh
Địa chỉ thường trú	: Khối 1 - Phường Trung Đô - TP/Vinh - Nghệ An
Số điện thoại liên lạc	: 0383 791 789
Trình độ văn hóa	: Thạc sỹ
Trình độ chuyên môn	: Thạc sỹ – Quản trị kinh doanh.
Quá trình công tác	:
+ 2002 đến 2006	: Chuyên viên quan hệ quốc tế - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
+ 2006 đến nay	: Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu, Giám đốc Công ty TNHH Trường Hồng
Chức vụ công tác hiện nay	: Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác	: Giám đốc Công ty TNHH Trường Hồng
Tổng số cổ phần nắm giữ	: 13 200 cổ phần
+ Số cổ phần quản lý cho tổ chức	: 0 cổ phần
+ Số cổ phần thuộc sở hữu cá nhân	: 13 200 cổ phần chiếm 0,46% vốn điều lệ.
Hành vi vi phạm pháp luật	: Không
Các khoản nợ đối với Công ty	: Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty	: Không
Số cổ phần của những người có liên quan	: Bà Nguyễn Thị Liên là Mẹ đẻ sở hữu 39.700 cổ phần.

12.2. Ban Kiểm soát

b. Họ và tên

: Nguyễn Văn Hùng – Trưởng ban kiểm soát

Giới tính	: Nam
Ngày tháng năm sinh	: 22/11/1978
Số CMND/Hộ chiếu	: 182178436 cấp ngày 14/03/1996 tại Nghệ An
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Quê quán	: Xã Mỹ Thành - Yên Thành - Nghệ An
Địa chỉ thường trú	: 221, C8, Quang Trung, TP Vinh, NGHỆ AN
Số điện thoại liên lạc	: 0383 791 789

Trình độ văn hóa	: 12/12
Trình độ chuyên môn	: Đại học - Cử nhân Luật
Quá trình công tác	:
+ 2002 đến nay	: Trợ lý pháp chế doanh nghiệp - Công ty Hợp tác kinh tế, Trưởng ban kiểm soát Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu.
Chức vụ công tác hiện nay	: Trưởng ban kiểm soát Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu.
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác	: Trợ lý pháp chế doanh nghiệp- Công ty Hợp tác kinh tế
Tổng số cổ phần nắm giữ	: 5.000 cổ phần
+ Số cổ phần quản lý cho tổ chức	: 0 cổ phần
+ Số cổ phần thuộc sở hữu cá nhân	: 5.000 cổ phần chiếm 0,18% vốn điều lệ.
Hành vi vi phạm pháp luật	: Không
Các khoản nợ đối với Công ty	: Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty	: Không
Số cổ phần của những người có liên quan	: Không
Họ và tên	: Nguyễn Thành Hưng – Ủy viên Ban kiểm soát
Giới tính	: Nam
Ngày tháng năm sinh	: 26/10/1976
Số Hộ chiếu	: 182062306 cấp ngày 21/03/1994 tại Nghệ An
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Quê quán	: Xóm 10, Xã Nghi Phương, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
Địa chỉ thường trú	: Xóm 10, Xã Nghi Phương, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
Số điện thoại liên lạc	: 0383 791 789
Trình độ văn hóa	: 12/12
Trình độ chuyên môn	: Đại học
Quá trình công tác	:
+ 2002 đến 2007	: Cán bộ kỹ thuật, Công ty hợp tác kinh tế
+ 2008 đến nay	: Ủy viên Ban kiểm soát, Trưởng phòng CN kỹ thuật Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu
Chức vụ công tác hiện nay	: Ủy viên Ban kiểm soát, Trưởng phòng CN kỹ thuật Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu

Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác	: Không
Tổng số cổ phần nắm giữ	: 10.000 cổ phần
+ Số cổ phần quản lý cho tổ chức	: 0 cổ phần
+ Số cổ phần thuộc sở hữu cá nhân	: 10.000 cổ phần chiếm 0,35% vốn điều lệ.
Hành vi vi phạm pháp luật	: Không
Các khoản nợ đối với Công ty	: Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty	: Không
Số cổ phần của những người có liên quan	: Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty	: Không
Số cổ phần của những người có liên quan	: Không

d. Họ và tên**: Trần Thị Hồng Thái – Ủy viên Ban kiểm soát**

Giới tính	: Nữ
Ngày tháng năm sinh	: 20/09/1976
Số CMND/Hộ chiếu	: 182112152 cấp ngày 09/04/2009 tại Nghệ An
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Quê quán	: Xóm 10, Xã Sơn Trung, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
Địa chỉ thường trú	: Số 08, Ngõ 5, Đường Lê Văn Tám, TP Vinh, tỉnh Nghệ An
Số điện thoại liên lạc	: 0383 791 789
Trình độ văn hóa	: 12/12
Trình độ chuyên môn	: Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác	:
+ 1/1999 đến 1/2006	: Kế toán, Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh
+ 2/2006 đến 12/2007	: Kế toán trưởng, Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh
+ 01/2008 đến nay	: Ủy viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu, Kế toán trưởng, UV HĐQT – Công ty CP Nhựa - Bao bì Vinh
Chức vụ công tác hiện nay	: Ủy viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác	: Kế toán trưởng, UV HĐQT – Công ty CP Nhựa - Bao bì Vinh

Tổng số cổ phần nắm giữ	0 cổ phần, trong đó:
+ Số cổ phần quản lý cho tổ chức	: 0 cổ phần
+ Số cổ phần thuộc sở hữu cá nhân	: 0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ
Hành vi vi phạm pháp luật	: Không
Các khoản nợ đối với Công ty	: Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty	: Không
Số cổ phần của những người có liên quan	: Không

12.3. Ban Giám đốc

a. **Họ và tên** : **Hoàng Trọng Diên – Giám đốc** (Như trên)

12.4. Kế toán trưởng

Họ và tên : **Nguyễn Văn Chương – Kế toán trưởng** (Như trên)

- Những thay đổi trong ban điều hành trong năm: Không

Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

Số lượng cán bộ, nhân viên tính đến ngày 31/12/2015 là: 107 người

Hàng tháng Công ty thực hiện báo tăng, giảm CBCNV với cơ quan BHXH nghiêm túc và đầy đủ theo quy định hiện hành.

Thực hiện thủ tục hồ sơ liên quan đến công tác chế độ chính sách kịp thời, đảm bảo quyền lợi đối với CBCNV trong toàn Công ty theo thực tế phát sinh và theo quy định.

Kết quả thực hiện công tác chế độ chính sách đối với CBCNV trong năm 2015:

Đã giải quyết đầy đủ cho 06 người hưởng chế độ thai sản và dưỡng sức,

Tổ chức khám sức khỏe định kỳ đối với toàn thể CBCNV

3/ Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

- Dự án : Đầu tư dây chuyền siêu mịn (Nghiền đá)
- Chủ đầu tư : Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu
- Địa điểm đầu tư: Tại Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu
- Thời gian khởi công - Hoàn thành : tháng 4/2015 - 9/2015.

Kết quả đầu tư:

1. Nguồn vốn đầu tư:

Nguồn	Được duyệt	Thực hiện
-------	------------	-----------

Tổng số	7.550.736.715	7.679.127.321
- Vốn tự có	2.265.221.015	3.226.010.321
- Vốn vay	5.285.515.701	4.453.117.000

2. Chi phí đầu tư:

2.1 Dự án dây chuyền Nghiền Đĩa.

Nội dung	Dự án được duyệt	Chi phí được quyết toán	Ghi chú
Nâng mái, dựng mái nhà xưởng	400.000.000	218.223.903	
Hệ thống máy móc Nghiền đĩa	2.415.272.727	2.415.272.727	
Hệ thống móng máy	400.000.000	430.207.786	
Thiết bị phi tiêu chuẩn	500.500.000	1.183.414.545	
Giá lắp đặt, vận chuyển, gia công, phụ kiện	46.000.000	152.282.416	
Máy nghiền búa	215.000.000	181.818.182	
Máy nghiền hàm	275.000.000	90.909.091	
Máy nén khí	220.420.000	161.516.000	
Thiết bị truyền dẫn	963.636.364	661.813.703	
CP quản lý dự án	108.716.582	127.765.233	
CP lãi vay	50.825.002		
Chi phí dự phòng	111.907.413		
Tổng vốn đầu tư	5.707.278.088	5.623.223.587	

2.2 Sân , đường bê tông, mương thoát nước và bồn hoa, công

Nội dung	Dự án được duyệt	Chi phí được quyết toán	Ghi chú
Vườn hoa, công chính, đục bê tông		187.807.920	
Sân bê tông	714.000.000	660.085.091	
Đường bê tông	983.043.000	1.107.899.945	
Mương thoát nước	58.738.230	53.398.600	
Chi phí Q lý dự án	35.115.605	46.712.178	
Chi phí lãi vay	16.416.545		
Chi phí dự phòng	36.146.248		

Tổng vốn đầu tư	1.843.458.627	2.055.903.734	
------------------------	----------------------	----------------------	--

4/ Tình hình tài chính

- Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	78.403.796.004	90.261.812.235	1,15
Doanh thu thuần	136.216.510.903	162.214.595.860	1,19
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.034.247.840	12.977.762.037	1,29
Lợi nhuận khác	(7.373.448)	(50.821.396)	
Lợi nhuận trước thuế	10.026.874.392	12.926.940.641	1,29
Lợi nhuận sau thuế	9.515.791.200	12.260.889.479	1,29
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	28%	35%	

- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
<ul style="list-style-type: none"> Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn 	1,28 0,85	1,17 0,87	
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
<ul style="list-style-type: none"> Hệ số Nợ/Tổng tài sản Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu 	0,41 0,71	0,46 0,85	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
<ul style="list-style-type: none"> Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân Doanh thu thuần/Tổng tài sản 	12,96 1,74	20,03 1,80	

<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
• Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,069	0,076	
• Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,207	0,251	
• Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,121	0,136	
• Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,073	0,080	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- **Cổ phần:**

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 2.850.000 cổ phần.

Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 2.850.000 cổ phần.

Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo pháp luật là: 0 cổ phần

- **Cơ cấu cổ đông:**

Đối tượng	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của Nhà nước	11.400.000.000	40
Vốn góp của các cổ đông khác	17.100.000.000	60
Cộng	28.500.000.000	100

- **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Hiện tại Công ty chưa có kế hoạch tăng vốn cổ phần .

- **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Hiện tại Công ty không có cổ phiếu quỹ.

- **Các chứng khoán khác:** Không có

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. KẾT QUẢ SXKD NĂM 2015.

- Sản lượng SX bột đá: 92.187 tấn đạt 117,4% KH.

- Sản lượng tiêu thụ: 118.128 tấn đạt 150,5% KH

- Tổng doanh thu + TN khác: 164.377 triệu đồng đạt 131% KH.

- Tổng chi phí: 151.450 triệu đồng

- Lợi nhuận trước thuế: 12.927 triệu đồng đạt 148,5% KH
- Lợi nhuận sau thuế: 12.260 triệu đồng đạt KH 148,5% KH
- Thu nhập BQ NLĐ: 9,2 triệu đồng
- Tổng lao động: 144 người
- Nộp ngân sách : 5.535 triệu đồng đạt KH 123%

Đánh giá tình hình hoạt động của công ty

- **Ưu điểm**

- Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 của công ty ổn định, phát triển, có hiệu quả cao; Sản lượng và Doanh thu vượt kế hoạch đề ra, doanh thu đạt 131% KH năm, lợi nhuận đạt 148,5% KH năm; tỷ suất lợi nhuận trước thuế / vốn chủ sở hữu đạt 45,4%; thu nhập bình quân người lao động 9.211.797đ/ng/tháng đạt 97,29% KH năm.

- Công tác thị trường luôn được chú trọng và phát huy có hiệu quả; chất lượng sản phẩm được duy trì tốt, khẳng định được thương hiệu và uy tín đối với khách hàng.

+ Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước, và đặc biệt duy trì, phát huy tốt thị trường xuất khẩu và một số khách hàng tiềm năng.

- Công suất máy móc thiết bị được phát huy tối đa công suất; công tác quản lý định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí, giá thành sản phẩm chặt chẽ, bám kế hoạch.

- Trong năm Công ty đã đầu tư xong Dây chuyền nghiên cứu mới đã phát huy hiệu quả, đầu tư khai thác tại mỏ châu hồng và đầu tư xe vận tải hoạt động tốt, đảm bảo kịp thời nguyên liệu đầu vào và giao hàng bán kịp thời cho khách hàng

- Khả năng thanh toán của công ty đảm bảo an toàn: Khả năng thanh toán tổng quát là 2,17 lần; khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là 1,16 lần; Hệ số nợ phải trả / vốn chủ sở hữu là 1,45 lần.

- Công tác tài chính - kế toán có nề nếp, Thực hiện đúng nguyên tắc, quy trình quản lý tài chính, khai thác đảm bảo đầy đủ, kịp thời nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh Đảm bảo tiền lương, tiền thưởng và các quyền lợi khác cho người lao động.

+ Ghi chép sổ sách, lập chứng từ và lập báo cáo tài chính phải đầy đủ, kịp thời. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh một cách chính xác, trung thực và khách quan, chấp hành chính sách chế độ nhà nước quy định.

- Lực lượng lao động cơ bản ổn định, tư tưởng của người lao động luôn yên tâm công tác, ý thức chấp hành nội quy, quy chế của người lao động luôn được duy trì và thực hiện đạt hiệu quả tốt.

* **Tồn tại, hạn chế:**

- Công nợ phải thu khách hàng vẫn còn lớn và tăng nhiều so với đầu năm (số phải thu đầu năm là 13.936 triệu đồng, số cuối năm là 23.435 triệu đồng);

Vẫn còn tồn tại nợ phải thu khó đòi, trong năm phải trích lập chi phí dự phòng nợ khó đòi số tiền: 748 triệu đồng.

* **Những tiến bộ công ty đạt được:**

Năm 2015 là một năm khó khăn nhưng Công ty cũng đã cố gắng thực hiện tốt nhất các chỉ tiêu kinh tế đã đề ra, trong đó chỉ tiêu, doanh thu và lợi nhuận đều vượt kế hoạch năm, (Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu là 43,%,)

Trong tình hình kinh tế suy thoái Công ty đã chủ động cơ cấu bộ máy sản xuất, định hướng tốt các chiến lược, thị trường, công tác quản lý, giám sát thực hiện đảm bảo ổn định, duy trì sản xuất, chăm lo đến đời sống cán bộ công nhân viên.

2/. Tình hình tài chính:

A	Các chỉ tiêu tài chính	Số tiền
I	Tổng giá trị tài sản	90.261.812.235
II	Các khoản nợ phải thu	23.890.854.660
1	Phải thu khách hàng	23.435.410.352
2	Trả trước cho người bán	1.074.697.000
3	Các khoản phải thu khác	129.359.371
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(748.612.063)
III	Các khoản phải trả	32.611.485.069
1	Vay và nợ dài hạn	6.866.485.000
2	Các khoản phải trả còn lại	34.573.705.941
IV	Lãi tiền vay	810.663.620
V	Hàng tồn kho	10.314.388.732
VI	Tài sản cố định	
1	Nguyên giá	74.902.010.334

2	Đã khấu hao	26.238.881.628
3	Giá trị còn lại	48.663.128.706
VI		
I	Vốn và các quỹ của chủ sở hữu	48.821.621.294
1	Vốn đầu t- của chủ sở hữu	28.500.000.000
1	Quỹ đầu t- phát triển	8.060.731.815
2	Lợi nhuận sau thuế ch- a phân phối	12.260.889.479

- Tình hình nợ phải trả
- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

Công nợ phải trả đầu năm là 32.611.485.069 đồng; số cuối năm 2015 là 41.440.190.941 đồng tăng 27%. Trong năm không có sự biến động lớn các khoản nợ quá hạn hay nợ xấu. Phần nợ chủ yếu là nợ vay dài hạn và ngắn hạn ngân hàng phục vụ đầu tư và vốn lưu động, nợ nhà cung cấp tiền vật tư, nguyên liệu sản xuất, nợ CBCNV ... và đơn vị đã thực hiện đầy đủ cam kết nghĩa vụ trả nợ đến hạn với các đối tác ngân hàng và nhà cung cấp vật liệu đầu vào.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

Năm 2015 Công ty không phát sinh nợ phải trả xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

3.1. Công tác thị tr-ờng:

3.1.1. Thị tr-ờng nguyên vật liệu phục vụ SXKD:

Lựa chọn nhà cung cấp nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh phải đảm bảo chất l-ợng, sản l-ợng và giá cả tốt nhất.

3.1.2. Thị tr-ờng tiêu thụ sản phẩm:

+ Ưu tiên tập trung vào các khách hàng tiềm năng, ổn định. Mở rộng thị tr-ờng tiêu thụ sản phẩm trong n-ớc và xuất khẩu (-u tiên phát triển thị tr-ờng xuất khẩu).

+ Nâng cao chất l-ợng sản phẩm nhằm tăng sức cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ trên thị tr-ờng trong n-ớc và thị tr-ờng xuất khẩu.

+ Tiếp tục khẳng định đ-ợc th-ơng hiệu và uy tín của sản phẩm NSS trên thị tr-ờng bột đá.

+ áp dụng giá bán linh hoạt theo biến động giá cả thị tr-ờng, phù hợp với từng đối t-ợng khách hàng và nhu cầu từng thời điểm phù hợp với giá thành sản xuất.

3.2. Công tác kế hoạch:

+ Kế hoạch nguyên vật liệu đầu vào hợp lý để đảm bảo cho SXKD.

+ Xây dựng kế hoạch SXKD hàng tháng, quý có tính khả thi cao.

+ áp dụng các định mức kinh tế kỹ thuật từng cung đoạn trong sản xuất. Theo dõi chặt chẽ việc áp dụng Bộ định mức KTKT từ đó tìm ra biện pháp tăng công suất MTB, tăng năng suất lao động.

3.3. Công tác tổ chức, lao động, tiền l-ương:

+ áp dụng các chế độ khuyến khích đối với lao động, tăng c-ờng công tác đào tạo. Duy trì chế độ phúc lợi, đảm bảo đời sống tinh thần và vật chất cho ng-ời lao động.

+ Sắp xếp lao động phù hợp đáp ứng kịp thời nhiệm vụ SXKD

3.4. Công tác tài chính kế toán:

- + Thực hiện đúng nguyên tắc, quy trình quản lý tài chính, đảm bảo vốn cho hoạt động SXKD.
- + Ghi chép sổ sách, lập chứng từ và lập báo cáo tài chính phải đầy đủ, kịp thời. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh một cách chính xác, trung thực và khách quan, phù hợp theo chính sách chế độ nhà nước quy định.

3.5. Công tác công nghệ kỹ thuật

- + áp dụng tốt quy trình sản xuất, quy trình bảo dưỡng máy móc thiết bị.
- + Tìm các biện pháp tăng công suất máy móc thiết bị.
- + Tìm kiếm khai thác các nhà cung cấp thiết bị đảm bảo chất lượng, giá cả phục vụ công tác bảo dưỡng, sửa chữa.

3.6. Công tác Đảng, công tác chính trị:

- + Nghiêm túc thực hiện đầy đủ việc học tập quán triệt các nghị quyết của tổ chức Đảng các cấp.
- + áp dụng đầy đủ các quy chế, quy định nội bộ Công ty đã ban hành.
- + Tăng cường công tác dân vận với chính quyền địa phương sở tại,...

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Mở Châu Hồng đã được cấp phép nay chuẩn bị đầu tư sản xuất để đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định lâu dài cho Nhà máy chế biến..

- Đầu tư tăng năng lực sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm (01 dây chuyền siêu mịn).

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Kết quả hoạt động trong năm 2015**

Năm 2015 là một năm có nhiều khó khăn đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty. Trước tình hình đó Hội đồng quản trị Công ty đã có những chủ trương, nghị quyết, quyết định đúng đắn phù hợp với từng thời điểm, trên cơ sở sự nhất trí cao giữa các thành viên, từng bước đưa Công ty vượt qua khó khăn và đạt được một số thành tựu nhất định, cụ thể:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2015	Kế hoạch 2015	TH/KH
Sản lượng sản xuất bột đá	Tấn	92.187	78.500	117,44%
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	95.032	78.500	121,06%
Doanh thu + thu nhập khác	Đồng	164.376	125.455	131,02%
Tổng chi phí	Đồng	151.450	116.752	129,72 %
Lợi nhuận trước thuế	Đồng	12.926	8.703	148,52%
Tỷ suất lợi nhuận / Vốn CSH	%	43,02	28,97	148,50%
Thu nhập BQ người lao động	Đ/Ng/T	9,200	9,468	97%

- Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2015:

* Tổng tài sản	: 90.261.812.235 đồng
+ Tài sản ngắn hạn	: 40.430.906.859 đồng
+ Tài sản dài hạn	: 49.830.905.376 đồng
* Tổng nguồn vốn	: 90.261.812.235 đồng
+ Nợ phải trả	: 41.440.190.941 đồng
+ Vốn chủ sở hữu	: 48.821.621.294 đồng

• **Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty**

Mặc dù năm 2015 gặp nhiều khó khăn nhưng kết quả đạt và vượt mức cao các chỉ tiêu kế hoạch, thể hiện sự tăng trưởng rõ rệt, chứng tỏ ban điều hành, tập thể người lao động đã có nhiều nỗ lực phấn đấu để hoàn thành tốt nhiệm vụ:: Sản lượng tiêu thụ đạt 150,5% kế hoạch; Doanh thu và thu nhập khác đạt 131% kế hoạch; Lợi nhuận trước thuế đạt 148,5 % kế hoạch; Thu nhập bình quân người lao động 9.200.000 đồng đạt 97% kế hoạch.

- Đơn vị đã chủ động, tích cực trong công tác tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, chất lượng sản phẩm được duy trì tốt, khẳng định được thương hiệu và uy tín đối với khách hàng, Không ngừng mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước và đặc biệt duy trì phát huy tốt thị trường xuất khẩu mang lại hiệu quả cao, tạo tiền đề cho năm 2016

- Công suất máy móc thiết bị được phát huy tối đa, máy móc hoạt động an toàn

- Công nợ phải thu khách hàng được quản lý chặt chẽ; theo dõi và phân loại công nợ rõ ràng. Công tác tài chính - kế toán: cơ bản chấp hành được nguyên tắc, chế độ tài chính kế toán và những quy định của pháp luật hiện hành. Khả năng thanh toán nợ của công ty đảm bảo an toàn, vốn lưu động quay vòng nhanh, giảm được chi phí lãi vay, đảm bảo vốn cho sxkd .

* **Tồn tại:**

- Một số chi phí còn tăng so với định mức kinh tế kỹ thuật.
- Công nợ phải thu còn lớn , củng cố, lập các hồ sơ xử lý nợ chưa kịp thời.
- Còn để phát sinh lãi chậm nộp bảo hiểm , chấp hành chế độ thuế còn hạn chế.
- Còn phát sinh một số chi phí không hợp lý, hợp lệ
- Kết hợp giữa các phòng kế hoạch và tài chính chưa nhịp nhàng dẫn đến số liệu kế hoạch và tài chính có một số điểm chưa thống nhất,

• **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty**

Trong năm 2015 với tình hình kinh tế khó khăn, nhưng ban Giám đốc Công ty đã nỗ lực hết mình để hoàn thành các chiến lược đề ra, chấp hành tốt các nghị quyết hội đồng quản trị, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và chấp hành tốt các chính sách pháp luật nhà nước. Phát huy tối đa năng lực của Công ty.

Kết quả kinh doanh tăng trưởng tốt, các chỉ tiêu đều đạt và vượt kế hoạch đề ra.

• **Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

- Chiến lược:
- Bám sát kế hoạch sản xuất kinh doanh, thực hiện mọi giải pháp sản xuất kinh doanh hiệu quả đảm bảo công suất và chất lượng theo yêu cầu ;
- Quyết liệt triển khai các biện pháp đáp ứng yêu cầu nhanh chóng thu hồi công nợ đảm bảo vốn cho SXKD
- Duy trì và phát triển mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt chú trọng thị trường xuất khẩu.

Triển khai khai thác mỏ đá Châu Hồng, đảm bảo chủ động nguồn nguyên liệu đầu vào ổn định sản xuất lâu dài của đơn vị.

-
- *Quản lý:*
- Quản lý chặt chẽ vật tư, nhiên liệu, nhân công, giảm thiểu chi phí phát sinh lãng phí;
- Luôn cập nhật các phương án quản lý mới, hiện đại áp dụng trực tiếp vào điều hành sản xuất chung của Công ty.
- Công tác quản trị - Giám sát thực hiện:
- *Công tác Quản trị:*
- Chỉ đạo quyết liệt và thực hiện hiệu quả công tác điều hành thông qua các báo cáo quản trị hàng tháng của các bộ phận quản lý sản xuất trực tiếp;
- Đặt trọng tâm sắp xếp nhân sự và kiện toàn tổ chức toàn Công ty;
- Chỉ đạo rà soát các quy chế do HĐQT đã ban hành hiện áp dụng chưa hợp lý, từ đó tiến hành bổ sung, sửa đổi lấy ý kiến để phê duyệt ban hành;
- Thực hiện tốt chế độ chính sách đối với người lao động, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động.

V. Quản trị công ty.

Hội đồng quản trị

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số Cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Lê Đình Danh	Chủ tịch HĐQT	61.000	2,14	
2	Hoàng Trọng Diên	UVHĐQT	15.000	0,53	Kiểm Giám đốc
3	Nguyễn Trung Thành	UVHĐQT	5.000	0,18	
4	Lê Mạnh Hùng	UVHĐQT	13.200	0,46	

5	Nguyễn Văn Chương	UV HĐQT	1.000	0,04	Kiểm kế toán trưởng
---	-------------------	---------	-------	------	---------------------

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban
Hội đồng quản trị có cử 1 thư ký để giúp hội đồng quản trị các công việc chuyên môn.

1/ Hoạt động của Hội đồng Quản trị:

Hội đồng quản trị thực hiện quy chế họp định kỳ hàng quý, trong năm 2015 đã tổ chức được 04 phiên họp, để trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Quyết định các công việc định kỳ và các công việc phát sinh theo thẩm quyền như: Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh; Phê duyệt các dự án đầu tư; báo cáo tài chính hàng quý, năm; Kiện toàn cơ cấu nhân sự .

Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị:

S T T	Thành viên HĐQT	Chức vụ		Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
		Trước ngày				
1	Ông Lê Đình Danh	Chủ tịch		04	100%	
2	Ông Hoàng Trọng Diên	Ủy viên		04	100%	
3	Ông Nguyễn Trung Thành	Ủy viên		04	100%	
4	Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên		03	75%	Đi Công tác
6	Ông Nguyễn Văn Chương	Ủy viên		04	100%	

Hoạt động giám sát của HĐQT với Ban GD:

Định hướng có hiệu quả kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đảm bảo các chỉ tiêu chính bám sát kế hoạch, ;

HĐQT Công ty đã sát sao trong việc giao các nhiệm vụ cho ban Giám Đốc triển khai. Trong đó, quy định rõ trách nhiệm và yêu cầu thực hiện lập chế độ báo cáo định kỳ cũng như thường xuyên đảm bảo kịp thời trong việc xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty;

Triển khai áp dụng các công cụ quản lý hiện đại ứng dụng công nghệ thông tin đảm bảo thông suốt về mặt thông tin giữa cấp quản lý cao nhất tới cấp thấp nhất, từ đó điều chỉnh phương pháp quản trị hiệu quả;

Chỉ đạo thành lập bộ phận tiếp thị thị trường tham mưu cho Ban GD và HĐQT các dự án Đầu tư, mở rộng thị trường kinh doanh cho Công ty;

Giám sát chặt chẽ, thường xuyên kiện toàn bộ máy lãnh đạo từ các phòng ban đơn vị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2/ Các nghị quyết của Hội đồng Quản trị:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	02/NQHĐQT2015	07/03/2015	- Thông qua Báo cáo quyết toán tài chính năm 2014 đã được kiểm toán. - Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015. - Thông qua việc bổ sung ngành nghề vận tải hàng hóa bằng đường bộ - Thông qua kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 - Thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014.
2	05/NQHĐQT2015	02/06/2015	- Thông qua Báo cáo tài chính Quý I năm 2015 - Thông qua Kế hoạch SXKD quý II năm 2015.
3	07/NQHĐQT2015	19/09/2015	- Thông qua Báo cáo tài chính Quý II năm và 6 tháng đầu năm 2015 - Thông qua Kế hoạch SXKD quý III, IV năm 2015.
4	09/NQHĐQT2015	28/12/2015	- Thông qua Báo cáo tài chính Quý III năm 2015 - Thông qua Kế hoạch SXKD năm 2016. - Thông qua quyết toán đầu t- dây chuyền siêu mịn

III/ Thay đổi thành viên Hội đồng Quản trị:

Thay đổi TVHĐQT: Không

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.

Thành viên HĐQT độc lập gồm ông Lê Đình Danh và ông Lê Mạnh Hùng. Trong năm 2015, các thành viên này có tham gia cùng với các thành viên khác của HĐQT giải quyết các nội dung, vấn đề phải thông qua HĐQT.

Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: không do chưa thành lập các tiểu ban của HĐQT.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

TT	Họ và tên	Chức vụ
----	-----------	---------

1	Lê Đình Danh	CT
2	Hoàng Trọng Diên	UV
3	Lê Mạnh Hùng	UV
4	Nguyễn Trung Thành	UV
5	Nguyễn Văn Chương	UV

Ban Kiểm soát

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần năm giữ	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Hùng	Trưởng ban	5.000	
2	Trần Thị Hồng Thái	Thành viên	0	
3	Nguyễn Thành Hưng	Thành viên	10.000	

Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Hoạt động của Ban kiểm soát/ Kiểm soát viên : Trong năm 2015, BKS tham gia trực tiếp vào các cuộc họp của HĐQT hàng quý.
- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị Công ty: Thường xuyên chỉ đạo và giám sát ban giám đốc thực hiện các chỉ đạo của HĐQT thông qua các nghị quyết, quyết định của HĐQT, NQ ĐHCĐ
- Thực hiện đầy đủ công tác báo cáo, kiểm tra giám sát, thực hiện các quyền hạn và trách nhiệm đúng với quy chế và các quy định của pháp luật.

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

(Đơn vị tính : đồng)

T	T	Họ và tên	Chức vụ	Lương, thưởng		Thù lao	
				Số tiền lương năm 2015	Số tiền thưởng năm 2015	Số tiền thù lao 1 tháng	Số tiền thù lao năm 2015
A		Hội đồng quản trị					246.674.079
1		Lê Đình Danh	CT			5.139.043	61.668.520
2		Hoàng Trọng Diên	UV			3.854.282	46.251.390
3		Nguyễn Trung Thành	UV			3.854.282	46.251.390
4		Nguyễn Văn Chương	UV			3.854.282	46.251.390
5		Lê Mạnh Hùng	UV			3.854.282	46.251.390
B		Ban kiểm soát					114.086.670
1		Nguyễn Văn Hùng	Tr B			2.925.299	35.103.591
2		Trần Thị Hồng Thái	TV			2.193.974	26.327.693

3	Nguyễn Thành Hưng	TV			2.193.974	26.327.693
4	Lê Văn Chiến	T ký			2.193.974	26.327.693
C	Ban Tổng Giám đốc		383.749.136			
1	Hoàng Trọng Diên	GD	383.749.136			
D	Thù lao tại các Cty con, Cty liên kết					
	Tổng cộng		383.749.136			360.760.750

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Giao dịch của cổ đông nội bộ, cổ đông lớn và người liên quan: Không

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không

Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

d.1. Công tác Quản trị:

Chỉ đạo quyết liệt và thực hiện hiệu quả công tác điều hành thông qua các báo cáo quản trị hàng tháng của các bộ phận quản lý sản xuất trực tiếp;

Chỉ đạo rà soát các quy chế do HĐQT đã ban hành hiện áp dụng chưa hợp lý, từ đó tiến hành bổ sung, sửa đổi lấy ý kiến để phê duyệt ban hành;

Đặt kế hoạch cụ thể và giám sát chặt chẽ tiến hành thu vốn hiệu quả; đồng thời hoàn thiện tài liệu, phục vụ công tác tài chính

Thực hiện tốt chế độ chính sách đối với người lao động, đảm bảo việc làm và thu nhập cho CBCNV

d.2. Giám sát thực hiện:

Dựa trên kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 và các năm tiếp theo, tiến hành thực hiện sản xuất kinh doanh hiệu quả, bám sát kế hoạch đề ra

VI. Báo cáo tài chính

1/ Ý kiến của Kiểm toán.

Số:100./2016/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 02 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà

Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C CHI NHÁNH HÀ NỘI

Nguyễn Hoàng Đức - Giám đốc

Trần Anh Tuấn - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2013-008-1 Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:
1708-2013-008-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32C KCN Nam Cẩm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40,430,906,859	36,621,047,827
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,325,857,012	7,146,535,931
1. Tiền	111		5,325,857,012	7,146,535,931
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,988,231,856	14,174,348,696
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23,435,410,352	13,936,921,621
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,074,697,000	10,175,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		226,736,567	227,252,075
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-748,612,063	0
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		10,314,388,732	12,668,681,333
1. Hàng tồn kho	141		10,314,388,732	12,668,681,333
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		802,429,259	2,631,481,867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		282,298,541	329,154,170
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		520,004,425	2,302,327,697
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		126,293	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49,830,905,376	41,782,748,177
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		390,868,800	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		390,868,800	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		40,465,325,775	36,815,002,061
1. Tài sản cố định hữu hình	221		39,803,788,008	36,098,336,150
- Nguyên giá	222		65,569,826,302	57,270,586,564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		25,766,038,294	-21,172,250,414
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		661,537,767	716,665,911
- Nguyên giá	228		1,134,381,101	1,134,381,101
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-472,843,334	-417,715,190
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,197,802,931	3,938,706,727
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8,197,802,931	3,938,706,727
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		776,907,870	1,029,039,389
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		776,907,870	1,029,039,389
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		90,261,812,235	78,403,796,004
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41,440,190,941	32,611,485,069
I. Nợ ngắn hạn	310		34,573,705,941	28,942,256,069
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15,621,523,453	13,066,006,877
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		99,421,100	42,500,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		170,122,322	176,204,416
4. Phải trả người lao động	314		4,882,659,030	3,896,326,121
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		196,642,401	285,762,484
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		65,031,280	4,962,381
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13,508,927,235	11,082,140,080
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		29,379,120	388,353,710
13. Quy bình ổn giá	323		0	0

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		6,866,485,000	3,669,229,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		6,866,485,000	3,669,229,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48,821,621,294	45,792,310,935
I. Vốn chủ sở hữu	410		48,821,621,294	45,792,310,935
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28,500,000,000	28,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		28,500,000,000	28,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,060,731,815	7,776,519,735
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,260,889,479	9,515,791,200
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	9,515,791,200
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12,260,889,479	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		90,261,812,235	78,403,796,004

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thu yết min h	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		162,214,595, 860	136,216,510,9 03
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		162,214,595, 860	136,216,510,9 03
4. Giá vốn hàng bán	11		92,696,059,4 97	72,930,417,40 4
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		69,518,536,3 63	63,286,093,49 9
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		130,559,024	458,361,924
7. Chi phí tài chính	22		1,543,594,05 0	686,390,421
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		810,663,620	389,097,146
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25		47,721,351,8 35	48,030,617,41 2
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,406,387,46 5	4,993,199,750
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		12,977,762,0 37	10,034,247,84 0
12. Thu nhập khác	31		29,708,426	7,188,845
13. Chi phí khác	32		80,529,822	14,562,293
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-50,821,396	-7,373,448
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		12,926,940,6 41	10,026,874,39 2
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		666,051,162	511,083,192
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		12,260,889,4 79	9,515,791,200
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		3,767	2,900
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3,767	2,900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực khai thác, sản xuất, mua bán bột đá siêu mịn và dịch vụ vận chuyển.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, bán lẻ sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại.
- Khai thác đá, cát, sỏi đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 107 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 96 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất chung.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Tài sản cố định khác	6

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính để có quyền khai thác mỏ đá. Quyền khai thác mỏ được khấu hao trong 20 năm.

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)

Chúng nhận hệ thống quản lý chất lượng là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để được cấp giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng. Chúng nhận hệ thống quản lý chất lượng được khấu hao từ 4 đến 6 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	89.912.947	563.501.655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.235.944.065	6.583.034.276
Cộng	<u>5.325.857.012</u>	<u>7.146.535.931</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	23.435.410.352	13.936.921.621
Công ty 4 Oranges Co.Ltd	7.848.880.000	5.501.587.700
Công ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu	5.246.544.204	
Các khách hàng khác	10.339.986.148	8.435.333.921
Cộng	<u>23.435.410.352</u>	<u>13.936.921.621</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	1.074.697.000	10.175.000
Công ty TNHH Công nghệ mới Nguyễn Vinh	345.697.000	-
Các nhà cung cấp khác	729.000.000	10.175.000
Cộng	<u>1.074.697.000</u>	<u>10.175.000</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	226.736.567	-	227.252.075	-
Tạm ứng cho CBCNV	97.377.196	-	94.766.304	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	129.359.371	-	132.485.771	-
Cộng	<u>226.736.567</u>	<u>-</u>	<u>227.252.075</u>	<u>-</u>

5. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
		<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
<i>Các bên liên quan</i>		-	-		
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		889.824.125	141.212.063	-	-
Công ty TNHH Hóa Chất DSH	Từ 01 đến 02 năm	607.400.000	-	-	-
Công ty TNHH Thuận Lợi	Từ 01 đến 02 năm	282.424.125	141.212.063	-	-
Cộng		<u>889.824.125</u>	<u>141.212.063</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	-	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	748.612.063	-	748.612.063
Số cuối kỳ	748.612.063	-	748.612.063

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.458.209.304	-	6.650.833.271	-
Công cụ, dụng cụ	112.044.441	-	436.015.365	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	105.745.584	-	1.106.415.425	-
Thành phẩm	2.429.785.989	-	4.419.079.959	-
Hàng hóa	208.603.414	-	56.337.313	-
Cộng	10.314.388.732	-	12.668.681.333	-

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	29.508.000	2.057.258
Công cụ dụng cụ	104.581.301	111.611.429
Chi phí sửa chữa	8.677.841	102.712.742
Chi phí vận chuyển	41.578.181	112.772.741
Phí lập dự án cải tạo, phục hồi môi trường mở Châu Quang	61.363.657	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	36.589.561	-
Cộng	282.298.541	329.154.170

2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	704.483.359	852.421.243
Chi phí sửa chữa	72.424.511	145.255.456
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	31.362.690
Cộng	776.907.870	1.029.039.389

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	15.791.821.005	38.197.714.027	3.238.900.052	42.151.480	57.270.586.564
Mua trong năm	-		375.727.273	38.181.818	413.909.091
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.279.201.177	4.928.929.101	677.200.369		7.885.330.647
Số cuối năm	18.071.022.182	43.126.643.128	4.291.827.694	80.333.298	65.569.826.302
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	621.120.453	731.660.229	722.201.434	42.151.481	2.117.133.597
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.815.007.936	14.887.236.746	1.427.854.252	42.151.480	21.172.250.414
Khấu hao trong năm	1.093.100.082	3.119.003.808	376.699.139	4.984.851	4.593.787.880
Số cuối năm	5.908.108.018	18.006.240.554	1.804.553.391	47.136.331	25.766.038.294
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	10.976.813.069	23.310.477.281	1.811.045.800	-	36.098.336.150
Số cuối năm	12.162.914.164	25.120.402.574	2.487.274.303	33.196.967	39.803.788.008
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 10.250.062.787 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Trung Đô và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ	Chứng nhận hệ thống QLCL (ISO)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.102.562.919	31.818.182	1.134.381.101
Số cuối năm	1.102.562.919	31.818.182	1.134.381.101
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	31.818.182	31.818.182
Chờ thanh lý			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	385.897.008	31.818.182	417.715.190
Khấu hao trong kỳ	55.128.144	-	55.128.144
Số cuối năm	441.025.152	31.818.182	472.843.334
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	716.665.911	-	716.665.911
Số cuối năm	661.537.767	-	661.537.767
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng			

	<u>Quyền khai thác mỏ</u>	<u>Chứng nhận hệ thống QLCL (ISO)</u>	<u>Cộng</u>				
Đang chờ thanh lý	-	-	-				
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang							
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>				
	<u>Số cuối năm</u>						
Xây dựng cơ bản dở dang	3.938.706.727	12.144.426.851	(7.885.330.647)				
<i>Kho chứa vật liệu</i>	112.045.818	75.927.300	187.973.118				
<i>Đường nội bộ mỏ đá Châu Hồng</i>	1.963.024.545		1.963.024.545				
<i>Dự án mỏ đá Châu Hồng</i>	1.863.636.364	1.243.294.000	3.106.930.364				
<i>Chi phí mở đường, moong, vỉa, khai trường tại mỏ đá Châu Hồng</i>		2.000.000.000	2.000.000.000				
<i>Xilô tráng phủ</i>		206.203.327	(206.203.327)				
<i>Sân, đường bê tông, vườn hoa</i>		2.055.903.734	(2.055.903.734)				
<i>Dây chuyền nghiền đũa</i>		5.623.223.586	(5.623.223.586)				
<i>Dự án mở rộng dây chuyền nghiền đũa</i>		939.874.904	939.874.904				
Cộng	3.938.706.727	12.144.426.851	(7.885.330.647)				
11. Phải trả người bán ngắn hạn		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>				
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		-	-				
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		15.621.523.453	13.066.006.877				
Công ty Cổ phần Nhật Việt		3.469.150.849	4.320.144.849				
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông á		3.069.768.588	767.617.755				
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp Vận Toàn Cầu tại Nghệ An		2.458.256.000	-				
Công ty Cổ phần Bao bì Nghệ An		-	1.137.026.815				
Công ty TNHH Chế biến Lâm sản Trung Liên		-	566.542.010				
Các nhà cung cấp khác		6.624.348.016	6.274.675.448				
Cộng		15.621.523.453	13.066.006.877				
12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>				
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		-	-				
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		99.421.100	42.500.000				
Các khách hàng khác		99.421.100	42.500.000				
Cộng		99.421.100	42.500.000				
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phát sinh trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>			
		<u>Phải thu</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Phải nộp</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	160.358.337	(160.358.337)	-	-	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			29.393.595	(29.393.595)	-	-	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.162.342.191	(2.162.468.484)	126.293	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	88.567.741	666.051.162	(614.134.141)	-	140.484.762	
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.905.000	295.797.229	(294.034.229)	-	3.668.000	
Thuế tài nguyên	-	57.877.785	442.363.528	(488.237.518)	-	12.003.795	
Tiền thuê đất	-	-	207.781.000	(207.781.000)	-	-	

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Các loại thuế khác	-	27.853.890	163.292.615	(174.780.740)	-	13.965.765
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.401.363.854	(1.403.763.854)	-	-
Cộng	-	176.204.416	5.528.743.511	(5.534.951.898)	126.293	170.122.322

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Bột đá bán trong nước	10%
Bột đá xuất khẩu	0%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty bắt đầu hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu năm 2007, được áp dụng ưu đãi thuế theo thông tư 134/2007/TT-BTC hướng dẫn thi hành quyết định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Với hoạt động sản xuất, mua bán bột đá siêu mịn (hoạt động chính), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến hết năm 2011) và giảm 50% trong chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2012 trở đi). Với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.926.940.641	10.026.874.392
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	234.049.258	194.789.441
- Các khoản điều chỉnh tăng	234.858.907	194.896.739
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>114.418.145</i>	<i>97.242.374</i>
<i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	<i>107.919.908</i>	<i>97.654.365</i>
<i>Các khoản phạt về thuế, phạt hành chính</i>	<i>12.520.854</i>	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(809.649)	(107.298)
<i>Lãi Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản phải thu, tiền</i>	<i>(809.649)</i>	<i>(107.298)</i>
Thu nhập chịu thuế	<u>13.160.989.899</u>	<u>10.221.663.833</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	<u>1.316.098.990</u>	<u>1.022.166.383</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	<u>(658.049.495)</u>	<u>(511.083.191)</u>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	<u>8.001.667</u>	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>666.051.162</u>	<u>511.083.192</u>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế tài nguyên

Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá hộc trắng với mức thuế suất 9%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	196.642.401	285.762.484
Chi phí lãi vay phải trả	87.672.910	57.045.632
Chi phí vận chuyển phục vụ bán hàng	64.698.182	180.781.818
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	44.271.309	47.935.034
Cộng	<u>196.642.401</u>	<u>285.762.484</u>

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	65.031.280	4.962.381
Kinh phí công đoàn	38.106.170	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	26.925.110	4.962.381
Cộng	<u>65.031.280</u>	<u>4.962.381</u>

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

1. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	13.508.927.235	13.508.927.235	11.082.140.080	11.082.140.080
Vay ngắn hạn ngân hàng	10.483.977.235	10.483.977.235	9.372.540.080	9.372.540.080
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.490.052.550	3.490.052.550	6.850.880.080	6.850.880.080

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	-	-	2.521.660.000	2.521.660.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	6.993.924.685	6.993.924.685	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	3.024.950.000	3.024.950.000	1.709.600.000	1.709.600.000
Cộng	13.508.927.235	13.508.927.235	11.082.140.080	11.082.140.080

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay chuyển từ dài hạn sang	Tăng do	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Tăng/giảm	Số cuối kỳ
				đánh giá CLTG cuối kỳ		do CLTG phát sinh	
Vay ngắn hạn ngân hàng	9.372.540.080	28.373.032.265		-	(27.536.263.838)	274.668.728	10.483.977.235
Vay dài hạn đến hạn trả	1.709.600.000		1.221.750.000	93.600.000			3.024.950.000
Cộng	11.082.140.080	28.373.032.265	1.221.750.000	93.600.000	(27.536.263.838)	274.668.728	13.508.927.235

2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là của 2 Hợp đồng vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trung Đô để đầu tư xây dựng dây chuyền chế biến bột đá trắng siêu mịn trắng phủ và dây chuyền nghiền đũa, với lãi suất áp dụng theo thông báo lãi suất ưu đãi của VCB Trung Đô đối với Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu và được điều chỉnh 3 tháng/lần, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	3.024.950.000	1.709.600.000
Trên 1 năm đến 5 năm	6.866.485.000	3.669.229.000
Cộng	9.891.435.000	5.378.829.000

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trung Đô như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.669.229.000	1.406.132.500
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	4.453.117.000	5.755.295.000
Số tiền vay đã trả trong kỳ CLTG phát sinh trong thanh toán	(235.000.000)	(1.854.902.875) 7.541.713
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(1.221.750.000)	(1.709.600.000)
CLTG đánh giá lại cuối kỳ	200.889.000	64.762.662
Số cuối kỳ	6.866.485.000	3.669.229.000

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích	Chi quỹ	Số cuối năm
		lập từ lợi nhuận	trong năm	
Quỹ khen thưởng	388.353.710	951.579.120	(1.310.553.710)	29.379.120
Quỹ khen thưởng BĐH		300.000.000	(300.000.000)	
Cộng	388.353.710	1.251.579.120	(1.610.553.710)	29.379.120

18. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận	Cộng
			sau thuế chưa phân phối	
Số đầu năm trước	28.500.000.000	6.965.256.839	9.768.069.884	45.233.326.723
Lợi nhuận năm trước	-	-	9.515.791.200	9.515.791.200
Trích lập các quỹ năm trước	-	811.262.896	(1.788.069.884)	(976.806.988)
Chia cổ tức năm trước	-	-	(7.980.000.000)	(7.980.000.000)
Số dư cuối năm trước	28.500.000.000	7.776.519.735	9.515.791.200	45.792.310.935
Số dư đầu năm nay	28.500.000.000	7.776.519.735	9.515.791.200	45.792.310.935
Lợi nhuận trong năm	-	-	12.260.889.479	12.260.889.479
Trích lập các quỹ	-	284.212.080	(1.535.791.200)	(1.251.579.120)
Chia cổ tức	-	-	(7.980.000.000)	(7.980.000.000)
Số dư cuối năm	28.500.000.000	8.060.731.815	12.260.889.479	48.821.621.294

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	11.400.000.000	11.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	17.100.000.000	17.100.000.000
Cộng	28.500.000.000	28.500.000.000

3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.850.000	2.850.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

4. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24 tháng 4 năm 2015 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 7.980.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 284.212.080
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi,	: 951.579.120
• Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	: 300.000.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**1. Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	14.286,19	1.888,43

2. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
DNTN Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Tân Hải Nam	540.189.862	540.189.862
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phát Gia Nguyễn	487.648.930	487.648.930
Công ty Cổ phần Tập đoàn ATA	64.335.285	64.335.285
Công ty TNHH Hóa dược Hoàng An	240.536.227	260.536.227
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Hà Bình	65.269.286	65.269.286
Công ty TNHH Nhựa Quang Minh	111.339.072	111.339.072
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp trẻ Hà Tĩnh	24.889.524	24.889.524
Cộng	<u>1.534.208.186</u>	<u>1.554.208.186</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	37.165.682.651	18.501.722.758
Doanh thu bán thành phẩm	126.842.603.787	120.628.486.403
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	368.651.613	-
Cộng	<u>164.376.938.051</u>	<u>139.130.209.161</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.331.128.218	13.195.343.674

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	66.208.388.974	59.735.073.730
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	156.542.305	-
Cộng	<u>92.696.059.497</u>	<u>72.930.417.404</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	309.329.012
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	21.018.754	22.253.278
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	109.540.270	126.779.634
Cộng	<u>130.559.024</u>	<u>458.361.924</u>
4. Chi phí tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	810.663.620	389.097.146
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	438.441.430	187.546.994
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	294.489.000	108.333.664
Chi phí tài chính khác	-	1.412.617
Cộng	<u>1.543.594.050</u>	<u>686.390.421</u>
5. Chi phí bán hàng		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	204.659.600	142.056.000
Chi phí vật liệu, bao bì	1.024.196.724	779.487.569
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.379.926.964	1.178.429.978
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.623.636	45.161.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.398.264.501	45.255.994.393
Chi phí bằng tiền khác	1.679.680.410	629.487.971
Cộng	<u>47.721.351.835</u>	<u>48.030.617.412</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	4.531.537.640	3.589.131.929

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí vật liệu quản lý	375.457.456	272.655.637
Chi phí đồ dùng văn phòng	138.119.808	86.369.977
Chi phí khấu hao TSCĐ	267.779.466	140.926.853
Thuế, phí và lệ phí	10.120.000	10.783.182
Chi phí dự phòng	748.612.063	(211.276.598)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	649.815.915	574.632.343
Chi phí bằng tiền khác	684.945.117	529.976.427
Cộng	<u>7.406.387.465</u>	<u>4.993.199.750</u>
7. Thu nhập khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	20.000.000	-
Xử lý các khoản công nợ không phải trả	9.703.971	7.188.845
Thu nhập khác	4.455	-
Cộng	<u>29.708.426</u>	<u>7.188.845</u>
8. Chi phí khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí ủng hộ	11.500.000	-
Tiền phạt hành chính, các khoản thuế chậm nộp	12.750.984	-
Tiêu hủy lô hàng kém phẩm chất	23.205.239	-
Truy thu thuế GTGT, môn bài, tài nguyên và phí BVMT	32.073.091	-
Chi phí khác	1.000.508	14.562.293
Cộng	<u>80.529.822</u>	<u>14.562.293</u>
9. Lãi trên cổ phiếu		
1. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.260.889.479	9.515.791.200
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành (*)	(1.526.088.948)	(1.251.579.120)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.734.800.531	8.264.212.080
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.850.000	2.850.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>3.767</u>	<u>2.900</u>

(*) Các khoản điều chỉnh giảm bao gồm: Quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm tính 10% lợi nhuận sau thuế công số ước tính chi khen thưởng cho Ban điều hành.

2. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 3.339 VND xuống còn 2.900 VND.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.078.733.624	33.393.378.552
Chi phí nhân công	17.814.749.462	15.186.895.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.648.916.024	3.804.372.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.575.496.595	58.959.204.932
Chi phí khác	5.705.903.092	2.546.256.027
Cộng	<u>147.823.798.797</u>	<u>113.890.108.031</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	780.252.650	620.831.880
Phụ cấp	361.256.045	325.839.379
Cộng	<u>1.141.508.695</u>	<u>946.671.259</u>

2. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Cổ đông nắm giữ 40% vốn

Giao dịch với Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế trong kỳ:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức phải trả	3.192.000.000	3.192.000.000
Chi trả cổ tức	3.192.000.000	3.192.000.000
Tiền thuê đất phải trả	196.736.000	196.736.000
Chi phí khai thác mỏ đá	150.882.000	269.651.080

Công nợ với Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng Công ty như sau:

	<u>Trong nước</u>	<u>Xuất khẩu</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	119.977.891.476	42.236.704.384	162.214.595.860
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>119.977.891.476</u>	<u>42.236.704.384</u>	<u>162.214.595.860</u>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	14.801.356.047	8.665.904.038	23.467.260.085
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(9.076.463.022)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			14.368.521.253
Doanh thu hoạt động tài chính			130.559.024
Chi phí tài chính			(1.543.594.050)
Thu nhập khác			29.708.426
Chi phí khác			(80.529.822)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(666.051.162)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			<u>12.260.889.479</u>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>13.101.657.896</u>
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.446.781.241</u>
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	94.588.190.560	41.628.320.343	136.216.510.903
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>94.588.190.560</u>	<u>41.628.320.343</u>	<u>136.216.510.903</u>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	10.174.499.616	6.383.593.325	16.558.092.941
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(6.295.816.604)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			10.262.276.337

	<u>Trong nước</u>	<u>Xuất khẩu</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu hoạt động tài chính			458.361.924
Chi phí tài chính			(686.390.421)
Thu nhập khác			7.188.845
Chi phí khác			(14.562.293)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(511.083.192)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			9.515.791.200

Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác

	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(14.107.755.024)</u>
--	----------	----------	-------------------------

Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.455.638.905</u>
--	----------	----------	----------------------

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	<u>Trong nước</u>	<u>Xuất khẩu</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	21.290.228.689	1.396.569.600	22.686.798.289
Tài sản phân bổ cho bộ phận	43.621.217.617	15.356.299.821	58.977.517.438
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			8.597.496.508
Tổng tài sản			90.261.812.235

Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	39.300.000	60.121.100	99.421.100
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	30.235.550.338	10.644.044.380	40.879.594.718
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			461.175.123
Tổng nợ phải trả			41.440.190.941

Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	13.936.921.621	-	13.936.921.621
Tài sản phân bổ cho bộ phận	37.096.290.189	16.326.099.932	53.422.390.121
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			11.044.484.262
Tổng tài sản			78.403.796.004

Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	42.500.000	-	42.500.000
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	22.021.865.599	9.691.836.479	31.713.702.078
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			855.282.991
Tổng nợ phải trả			32.611.485.069

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn.
- Lĩnh vực dịch vụ vận chuyển.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lĩnh vực sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn	161.845.944.247	136.216.510.903
Lĩnh vực dịch vụ vận chuyển	368.651.613	-
Cộng	162.214.595.860	136.216.510.903

3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ					
Phải thu ngắn hạn khác	136	132.485.771	94.766.304	227.252.075	
Tài sản ngắn hạn khác	155	94.766.304	(94.766.304)	-	
Tài sản cố định	220	40.753.708.788	(3.938.706.727)	36.815.002.061	
Tài sản dở dang dài hạn	240	-	3.938.706.727	3.938.706.727	
Quỹ đầu tư phát triển	418	5.745.849.620	2.030.670.115	7.776.519.735	(*)

(*) Quỹ đầu tư phát triển

Các điều chỉnh bao gồm: Bỏ chỉ tiêu “Quỹ dự phòng tài chính” số tiền 2.030.670.115 VND trên Số liệu trước điều chỉnh, cộng gộp vào chỉ tiêu “Quỹ đầu tư phát triển” mã số 418 trên số liệu sau điều chỉnh.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.325.857.012	-	5.325.857.012
Phải thu khách hàng	22.545.586.227	889.824.125	23.435.410.352
Các khoản phải thu khác	40.383.981	-	40.383.981
Cộng	27.911.827.220	889.824.125	28.801.651.345
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.146.535.931	-	7.146.535.931
Phải thu khách hàng	13.936.921.621	-	13.936.921.621
Các khoản phải thu khác	32.683.981	-	32.683.981
Cộng	21.116.141.533	-	21.116.141.533

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	13.508.927.23			20.375.412.23
	5	6.866.485.000	-	5
Phải trả người bán	15.621.523.45			15.621.523.45
	3	-	-	3
Các khoản phải trả khác	223.567.511	-	-	223.567.511
Cộng	29.354.018.19	6.866.485.000	-	36.220.503.19
	9	6.866.485.000	-	9

Số đầu năm

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Vay và nợ	11.082.140.08			14.751.369.08
	0	3.669.229.000	-	0
Phải trả người bán	13.066.006.87			13.066.006.87
	7	-	-	7
Các khoản phải trả khác	290.724.865	-	-	290.724.865
Cộng	24.438.871.82			28.108.100.82
	2	3.669.229.000	-	2

Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm USD</u>	<u>Số đầu năm USD</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.286,19	1.888,43
Phải thu khách hàng	62.208,00	-
Vay và nợ	(251.700,00)	(690.284,00)
Phải trả người bán	-	(141,00)
Các khoản phải trả khác	(2.576,46)	-
(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(177.782,27)	(688.536,57)

Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chỉ liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Vay và nợ	(14.702.094.235)	(251.700,00)	-	(690.284,00)
Nợ phải trả thuần	(14.702.094.235)	(251.700,00)	-	(690.284,00)

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ vay thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.325.857.012	7.146.535.931	5.325.857.012	7.146.535.931
Phải thu khách hàng	23.435.410.35	13.936.921.62	22.686.798.28	13.936.921.62
	2	1	9	1
Các khoản phải thu khác	40.383.981	32.683.981	40.383.981	32.683.981
Cộng	28.801.651.34	21.116.141.53	28.053.039.28	21.116.141.53
	5	3	2	3
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	20.375.412.23	14.751.369.08	20.375.412.23	14.751.369.08
	5	0	5	0
Phải trả người bán	15.621.523.45	13.066.006.87	15.621.523.45	13.066.006.87
	3	7	3	7
Các khoản phải trả khác	223.567.511	290.724.865	223.567.511	290.724.865
Cộng	36.220.503.19	28.108.100.82	36.220.503.19	28.108.100.82
	9	2	9	2

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty ước tính giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ ngắn hạn.

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2016

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCK HN;
- Công bố thông tin;
- Lưu VT, TK

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch



Lê Đình Danh